

**CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
HẠ TẦNG THANH HÓA**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đã được kiểm toán

Mục lục

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc

1 - 3

Báo cáo kiểm toán độc lập

4 - 5

Báo cáo tài chính

Bảng cân đối kế toán

6 - 7

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

8

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

9

Thuyết minh Báo cáo tài chính

10 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thanh Hóa trình bày báo cáo này kèm theo Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thanh Hóa đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, như sau:

1. Khái quát chung về Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thanh Hóa

Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thanh Hóa (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 2285/QĐ-UBND ngày 29/6/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt phương án chuyển Công ty Phát triển và khai thác hạ tầng các KCN thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800962521 lần đầu ngày 29/7/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 12/10/2010, lần thứ 5 ngày 02/01/2014.

Hình thức sở hữu vốn: 100% vốn Nhà nước.

Vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 đồng.

Vốn đầu tư tại ngày 31/12/2014 là: 53.229.928.548 đồng.

Trụ sở chính: Lô B – KCN Lễ Môn, Tp. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh dịch vụ tổng hợp	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
2	Chi nhánh xây dựng số 1	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
3	Chi nhánh môi trường	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
4	Chi nhánh dịch vụ KCN Tây Bắc Ga	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
5	Chi nhánh xây lắp số 2	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
6	Chi nhánh quản lý nhà ở sinh viên.	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

2. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty tính đến ngày 31/12/2014, bao gồm:

- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng công trình dân dụng khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh các ngành nghề khác theo giấy đăng ký kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

3. Thành phần Ban Giám đốc Công ty

Thành phần Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm tài chính 2014 và tới ngày lập báo cáo này gồm:

Ban giám đốc:

Ông Hứa Duy Sách

Giám đốc

Ông Lê Công Hiệp

Phó Giám đốc

Ông Vũ Văn Quy

Phó Giám đốc

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Số liệu về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được thể hiện cụ thể tại Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính, được trình bày từ trang 06 đến trang 20 kèm theo.

5. Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán HDT Việt Nam.

6. Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2014; kết quả hoạt động kinh doanh cũng như dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách hợp lý để phản ánh tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã cung cấp đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán, các chứng từ và tài liệu khác có liên quan cho các Kiểm toán viên của Công ty TNHH Kiểm toán HDT Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

6. Trách nhiệm của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty mà chưa được thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 04 năm 2015

Giám đốc *[Signature]*



GIÁM ĐỐC

Hà Duy Sách

Số:1412233/BCKT-HDT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THANH HÓA

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm tài chính năm 2014 kèm theo của **Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thanh Hóa** (sau đây được viết tắt là "Công ty"), được lập ngày 15/04/2015 từ trang 06 đến trang 20, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thanh Hóa** tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2015

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN HDT VIỆT NAM
Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



Nguyễn Thị Thanh Huế

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0756-2013-173-1

A blue ink signature of the auditor, Lê Thị Quỳnh Nga.

Lê Thị Quỳnh Nga

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1137-2013-173-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 Đồng	01/01/2014 Đồng
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		68.804.408.256	104.146.140.206
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	18.502.136.750	66.150.380.840
1. Tiền	111		4.369.891.085	3.582.903.894
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.132.245.665	62.567.476.946
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.074.264.654	3.250.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	4.074.264.654	3.250.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.681.043.276	8.345.019.608
1. Phải thu khách hàng	131		16.496.117.534	3.862.516.833
2. Trả trước cho người bán	132		3.906.208.000	3.512.875.833
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	1.278.717.742	1.363.234.546
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		0	(393.607.604)
IV. Hàng tồn kho	140		16.820.078.911	18.826.677.622
1. Hàng tồn kho	141	V.4	16.820.078.911	18.826.677.622
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.726.884.665	7.574.062.136
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.051.242.366	410.828.957
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	3.630.325.534	3.719.954.270
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	2.045.316.765	3.443.278.909
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		113.586.026.234	74.206.138.980
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		113.031.250.955	74.156.138.980
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	52.383.268.497	56.545.859.569
Nguyên giá	222		86.791.722.212	87.809.879.303
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.408.453.715)	(31.264.019.734)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	60.647.982.458	17.610.279.411
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		554.775.279	50.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	504.775.279	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		50.000.000	50.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		182.390.434.490	178.352.279.186

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 Đồng	01/01/2014 Đồng
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		126.731.851.661	122.349.592.572
I. Nợ ngắn hạn	310		27.387.764.545	34.231.621.741
2. Phải trả người bán	312		685.273.394	478.224.901
3. Người mua trả tiền trước	313		8.332.809.100	26.599.073.678
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	0	985.132.980
5. Phải trả người lao động	315		618.906.440	379.747.000
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	17.748.009.694	5.787.916.911
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.765.917	1.526.271
II. Nợ dài hạn	330		99.344.087.116	88.117.970.831
3. Phải trả dài hạn khác	333		50.000.000.000	88.117.970.831
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		49.344.087.116	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		55.658.582.829	56.002.686.614
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	55.658.582.829	56.002.686.614
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		49.313.779.445	48.529.864.503
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.681.714.744	1.523.674.511
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		0	987.011.617
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.234.434.359	1.234.434.359
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.428.654.281	3.727.701.624
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		182.390.434.490	178.352.279.186

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài			0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			228.091.623.000	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý			1.417.623.474	0

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

Lê Thị Hồng
Lê Thị Hồng

Kế toán trưởng

Hà Thị Thu
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Hà Thị Thu

Giám đốc

Hà Duy Sách
HÀ DUY SÁCH
HÀ TẦNG THANH HÓA

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 Đồng	Năm 2013 Đồng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	59.035.285.904	62.442.943.883
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		59.035.285.904	62.442.943.883
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	52.867.307.662	45.385.882.510
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.167.978.242	17.057.061.373
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.851.009.668	1.245.100.423
7. Chi phí tài chính	22		0	0
8. Chi phí bán hàng	24		209.609.945	144.422.579
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.503.202.252	12.973.397.604
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.693.824.287)	5.184.341.613
11. Thu nhập khác	31		13.190.138.953	13.636.364
12. Chi phí khác	32		6.567.206.425	51.132.497
13. Lợi nhuận khác	40		6.622.932.528	(37.496.133)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.929.108.241	5.146.845.480
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	644.403.813	1.286.711.370
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.284.704.428	3.860.134.110

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Thị Hồng
Lê Thị Hồng

Hà Thị Thu
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Hà Thị Thu



Hà Duy Sách
GIÁM ĐỐC
Hà Duy Sách

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(Theo phương pháp trực tiếp)**

Năm 2014

TT	Chi tiêu	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
			Đồng	Đồng
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01	39.926.927.257	125.917.229.102
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(43.795.206.196)	(62.973.380.326)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.260.535.916)	(4.776.836.950)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	0	0
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.712.913.594)	(1.952.419.061)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.108.013.483	259.255.000
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.662.667.048)	(4.859.613.043)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(14.396.382.014)	51.614.234.722
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21	(46.326.647.422)	(310.319.333)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS khác	22	13.899.050.000	0
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.824.264.654)	0
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.000.000.000	700.000.000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	0	1.245.100.423
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(33.251.862.076)	1.634.781.090
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	0
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(47.648.244.090)	53.249.015.812
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	66.150.380.840	12.901.365.028
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		0	0
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	18.502.136.750	66.150.380.840

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 04 năm 2015

Lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng
Lê Thị Hồng

Hà Thị Châu
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Hà Thị Châu



Hà Thị Châu
GIÁM ĐỐC
Hà Thị Châu

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Khái quát chung về Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thanh Hóa**

Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thanh Hóa (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 2285/QĐ-UBND ngày 29/6/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt phương án chuyển Công ty Phát triển và khai thác hạ tầng các KCN thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800962521 lần đầu ngày 29/7/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 12/10/2010, lần thứ 5 ngày 02/01/2014.

Hình thức sở hữu vốn: 100% vốn Nhà nước.

Vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 đồng.

Vốn tại ngày 31/12/2014 là: 53.229.928.548 đồng.

Trụ sở chính: Lô B – KCN Lễ Môn, xã Quảng Hưng, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính

Trong năm tài chính 2014, lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là cho thuê đất và xây dựng hạ tầng, quản lý Nhà ở sinh viên, quản lý, vận hành Trụ sở hợp khối các đơn vị sự nghiệp tỉnh...

3. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng công trình dân dụng khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh các ngành nghề khác theo giấy đăng ký kinh doanh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (Đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo

Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*", Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu, được bổ sung từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển hàng năm của doanh nghiệp và phần còn lại sau khi phân phối các quỹ.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán trong năm và của các năm trước.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, việc xác định số thuế sau cùng về Thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	01/01/2014
	Đồng	Đồng
Tiền mặt tại quỹ	40.511.288	98.976.545
Tiền gửi ngân hàng	4.329.379.797	3.483.927.349
Các khoản tương đương tiền (*)	14.132.245.665	62.567.476.946
Tổng	18.502.136.750	66.150.380.840

(*) Các khoản tương đương tiền

Đơn vị: Đồng

Ngân hàng	Ngày gửi	Thời hạn (Tháng)	Gốc	Lãi đến 31/12/2014	Cộng
Ngân hàng Viettin bank	3/12/2014	1	354.295.200	1.284.320	355.579.520
Ngân Hàng Hàng Hải VN	28/12/2014	1	500.000.000	94.165.244	594.165.244
Ngân hàng PT nhà ĐB Sông CL	11/12/2014	1	303.367.676	758.419	304.126.095
Ngân hàng PT nhà ĐB Sông CL	21/12/2014	1	2.000.000.000	2.500.000	2.002.500.000
Ngân hàng PT nhà ĐB Sông CL	12/12/2014	1	5.000.000.000	11.875.000	5.011.875.000
Ngân hàng PT nhà ĐB Sông CL	12/12/2014	1	5.000.000.000	11.875.000	5.011.875.000
Ngân hàng PT nhà ĐB Sông CL	17/10/2014	5	150.000.000	1.672.917	151.672.917
Ngân hàng Viettin bank	29/05/2014	12	670.288.889	30.163.000	700.451.889
Cộng			13.977.951.765	154.293.900	14.132.245.665

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014 Đồng	01/01/2014 Đồng
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại Ngân hàng	4.074.264.654	3.250.000.000
Tổng	4.074.264.654	3.250.000.000

(*) Chi tiết tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn

Đơn vị: Đồng

Ngân hàng	Ngày gửi	Thời hạn (tháng)	Gốc	Lãi đến 31/12/2014	Tổng
Ngân hàng Viettin bank	3/10/2014	12	269.010.417	4.322.848	273.333.265
Ngân hàng PT nhà ĐB Sông CL	21/10/2014	15	730.000.000	9.652.222	739.652.222
Ngân hàng PT nhà ĐB Sông CL	21/10/2014	15	2.550.000.000	33.716.667	2.583.716.667
Ngân hàng PT nhà ĐB Sông CL	15/07/2013	20	450.000.000	27.562.500	477.562.500
Cộng			3.999.010.417	75.254.237	4.074.264.654

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2014 Đồng	01/01/2014 Đồng
Truy thu lương theo quyết định 1159/QĐ-UBND ngày 06/4/2014 và QĐ 2650/QĐ-UBND ngày 15/8/2014(*)	1.278.717.742	0
Phải thu khác	0	1.363.234.546
Tổng	1.278.717.742	1.363.234.546

(*) Căn cứ Quyết định số 1159/QĐ-UBND ngày 06/4/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc “Phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2014 đối với viên chức quản lý Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư phát triển Hạ tầng Thanh Hóa”; Quyết định số 2650/QĐ-UBND ngày 15/8/2014 Về việc “Phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2013 đối với viên chức quản lý Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư phát triển Hạ tầng Thanh Hóa” và Quyết định số 72/QĐ-CTDTPHTT Về việc “Truy thu quỹ lương của viên chức quản lý và người lao động năm 2014”, Hoàn trả phần tiền lương đã chi vượt năm 2014, trừ vào quỹ tiền lương của người lao động và viên chức quản lý Công ty năm 2015.

4. Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	Đồng	Đồng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.820.078.911	18.826.677.622
Tổng	16.820.078.911	18.826.677.622

5. Các khoản phải thu Nhà Nước

	31/12/2014	01/01/2014
	Đồng	Đồng
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.596.187	0
Thuế thu nhập cá nhân	11.211.942	0
Tiền thuê đất nộp trước cho nhà nước của dự án Sakurai	3.603.517.405	3.719.954.270
Tổng	3.630.325.534	3.719.954.270

6. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	Đồng	Đồng
Tạm ứng	2.045.316.765	3.443.278.909
Cầm cố kỹ quỹ ngắn hạn	0	50.000.000
Tổng	2.045.316.765	3.493.278.909

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	2.686.143.919	3.002.273.419	2.871.768.571	41.418.182	79.208.275.212	87.809.879.303
Tăng do XDCB	5.552.461.904	0	0	0	1.851.012.227	7.403.474.131
Thanh lý, nhượng bán	0	(922.360.000)	0	0	(7.499.271.222)	(8.421.631.222)
Tại ngày 31/12/2014	8.238.605.823	2.079.913.419	2.871.768.571	41.418.182	73.560.016.217	86.791.722.212
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	1.208.764.764	1.001.407.068	923.585.923	20.709.090	28.109.552.889	31.264.019.734
Khấu hao trong năm	136.589.030	253.057.824	287.176.860	8.283.636	4.653.338.889	5.338.446.239
Giảm khác (*)	0	0	0	0	(339.587.461)	(339.587.461)
Thanh lý, nhượng bán	0	(417.064.480)	0	0	(1.437.360.317)	(1.854.424.797)
Tại ngày 31/12/2014	1.345.353.794	837.400.412	1.210.762.783	28.992.726	30.985.944.000	34.408.453.715
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2014	1.477.379.155	2.000.866.351	1.948.182.648	20.709.092	51.098.722.323	56.545.859.569
Tại ngày 31/12/2014	6.893.252.029	1.242.513.007	1.661.005.788	12.425.456	42.574.072.217	52.383.268.497

(*) Giảm khác do thay đổi thời gian trích khấu hao theo Công văn số 996/STC-TCĐN của Sở Tài chính thuộc Ủy Ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc thay đổi thời gian trích khấu hao Tài sản cố định của Công ty TNHH MTV đầu tư phát triển hạ tầng Thanh Hóa.

(**) Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được trình bày trên khoản mục " Tài sản cố định hữu hình" không bao gồm những tài sản cố định mà Công ty có quyết định về việc tiếp nhận tài sản **đang được Công ty theo**

dối trên khoản mục 002 – Vật tư hàng hóa giữ hộ trình bày trên Các chỉ tiêu ngoài bảng Cân đối kế toán, cụ thể như sau:

Tên tài sản	Ngày đưa vào sử dụng	Nguyên giá	Chứng từ liên quan
Hạng mục Xây lắp nhà ở sinh viên 13 tầng; Điện ngoài nhà và trạm biến áp; Cung cấp lắp đặt thang máy; Hệ thống thông tin liên lạc, các chi phí khác cụm nhà ở sinh viên tại cơ sở 3 Đại học Hồng Đức	Năm 2013	89.365.856.000	Quyết định 14/QĐ-UBND ngày 06/01/2014 về việc tiếp nhận tài sản
Hạng mục Giường, tủ, bàn ghế sinh viên nhà kí túc xá 4 tầng và 13 tầng	18/02/2013	2.044.872.000	Quyết định 3604/QĐ-UBND ngày 18/02/2013 về việc tiếp nhận tài sản
Đường vào Nhà máy xi măng Công Thanh, huyện Tĩnh Gia (bao gồm: Nền mặt đường, Láng nhựa mặt đường chính, tuyến đường phục vụ dân sinh, tuyến đường Nguyễn Văn Trỗi, cầu Trần Km1+679.66	11/11/2013	31.954.780.000	Quyết định 3959/QĐ-UBND ngày 11/11/2013 về việc tiếp nhận tài sản; Đơn vị được tiếp nhận tài sản là Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển hạ tầng Thanh Hóa và UBND xã Tân Trường
Rãnh thoát nước phía bắc mặt bằng khu E Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn - Khu kinh tế Nghi Sơn	05/12/2013	4.017.851.000	Quyết định 369/QĐ-BQLKTN của Ban Quản lý khu kinh tế Nghi Sơn ngày 05/12/2013 về việc tiếp nhận tài sản
Đường từ Quốc lộ 1A vào nhà máy giấy Sunjade Khu kinh tế Nghi Sơn	10/12/2014	37.931.481.000	Quyết định 4373/QĐ-UBND ngày 10/12/2014 về việc tiếp nhận tài sản
Trụ sở hợp khối các đơn vị sự nghiệp tỉnh Thanh Hóa	23/09/2013	62.776.783.000	Quyết định 3312/QĐ-UBND ngày 23/9/2013 về việc tiếp nhận tài sản. QĐ số 5555/UBND-CN về việc tiếp quản, quản lý, vận hành
Cộng		228.091.623.000	

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 Đồng	01/01/2014 Đồng
Dự án văn phòng Công ty tại khu kinh tế Nghi Sơn	439.112.840	439.112.840
Công trình nhà ở cho công nhân tại khu công nghiệp Lễ Môn	26.989.214.201	16.236.276.173
Khu ký túc xá 13 tầng cơ sở 3 trường Đại học Hồng Đức	0	31.163.000
Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và các HM dịch vụ khu nhà ở s	0	851.109.898
Chợ tạm - khu công nghiệp Lễ Môn	0	23.717.300
Hạ tầng kỹ thuật nhà máy Aeonmed Việt Nam	0	28.900.200
Công trình mở rộng nhà máy Sakurai giai đoạn 2 KCN Lễ Môn	32.645.521.252	0
DA Lô 2, lô 3 thuộc QHPK 1/2000 phường Quảng Hưng TP	433.608.182	0
Công trình đường vào nhà ở SV 13 tầng cơ sở 3 ĐH HĐ	140.525.983	0
Tổng	60.647.982.458	17.610.279.411

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 Đồng	01/01/2014 Đồng
Chi phí công cụ dụng cụ	504.775.279	0
Tiền thuê đất	0	0
Tổng	504.775.279	0

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 Đồng	01/01/2014 Đồng
Thuế thu nhập cá nhân	0	171.610
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	984.961.370
Tổng	0	985.132.980

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

		Đơn vị: Đồng			
TT	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp 31/12/2013	Số phát sinh phải nộp trong năm 2014	Số đã nộp trong năm 2014	Số còn phải nộp 31/12/2014
I	Thuế	(3.145.650.247)	3.099.935.947	5.635.853.600	(5.681.567.900)
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	(410.828.957)	1.929.034.806	3.569.448.215	(2.051.242.366)
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	984.961.370	712.356.037	1.712.913.594	(15.596.187)
8	Tiền thuê đất	(3.719.954.270)	264.912.437	148.475.572	(3.603.517.405)
9	Các khoản thuế khác	171.610	193.632.667	205.016.219	(11.211.942)
	<i>Thuế môn bài</i>		9.000.000	9.000.000	
	<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	171.610	(2.069.333)	9.314.219	(11.211.942)
	<i>Thuế sử dụng đất Phi nông nghiệp</i>		186.702.000	186.702.000	
II	Các khoản phải nộp khác		311.072.581	311.072.581	
2	Các khoản phí, lệ phí		273.987.300	273.987.300	
	<i>Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải</i>		10.184.300	10.184.300	
	<i>Lệ phí trước bạ nhà, đất</i>		263.803.000	263.803.000	
3	Các khoản khác		37.085.281	37.085.281	
	<i>Các khoản nộp phạt</i>		37.085.281	37.085.281	
	Tổng cộng	(3.145.650.247)	3.411.008.528	5.946.926.181	(5.681.567.900)

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	Đồng	Đồng
Kinh phí công đoàn	52.384.291	15.964.483
Tiền đặt cọc thuê kiot chợ	168.200.000	0
Doanh thu chưa thực hiện phân bổ năm 2015	1.679.108.722	1.297.067.540
Phải trả các chi nhánh	15.826.966.700	4.474.884.888
Phải trả khác	21.349.981	0
Tổng	17.748.009.694	5.787.916.911

22. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ khác	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư cuối năm trước	48.529.864.503	1.234.434.359	987.011.617	1.523.674.511	3.727.701.624	56.002.686.614
Số dư đầu năm nay						
Lãi trong năm nay		0	0	0	2.284.704.428	2.284.704.428
Tăng khác	655.657.214	0	0	0	274.313.993	929.971.207
Giảm khác	(1.363.285.275)	0	(987.011.617)	0	(130.364.140)	(2.480.661.032)
Phân phối lợi nhuận	1.491.543.003	0	0	1.158.040.233	(3.727.701.624)	(1.078.118.388)
Số dư cuối năm	49.313.779.445	1.234.434.359	0	2.681.714.744	2.428.654.281	55.658.582.829

(*) Tăng khác: Trong năm 2014, Công ty có thực hiện xử lý các khoản công nợ phải trả tồn đọng lâu năm vào tăng vốn của Nhà nước. Tổng giá trị tăng 655.657.214 đồng

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	01/01/2014
	Đồng	Đồng
Vốn góp của Nhà nước	49.313.779.445	48.529.864.503
Tổng	49.313.779.445	48.529.864.503

c. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2014	01/01/2014
	Đồng	Đồng
Quỹ đầu tư phát triển	2.681.714.744	1.523.674.511
Quỹ dự phòng tài chính	0	987.011.617
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.765.917	1.526.271
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.234.434.359	1.234.434.359

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2014	Năm 2013
	Đồng	Đồng
Doanh thu cho thuê đất; cung cấp dịch vụ	12.514.659.632	23.837.880.578
Doanh thu hợp đồng xây lắp	46.520.626.272	38.605.063.305
Tổng	59.035.285.904	62.442.943.883

28. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014	Năm 2013
	Đồng	Đồng
Giá vốn cho thuê đất; cung cấp dịch vụ	10.036.473.960	9.092.159.906
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	42.830.833.702	36.293.722.604
Tổng	52.867.307.662	45.385.882.510

29. Doanh thu tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
	Đồng	Đồng
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	1.851.009.668	1.245.100.423
Tổng	1.851.009.668	1.245.100.423

31. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014	Năm 2013
	Đồng	Đồng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.929.108.241	5.146.845.480
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	0	0
- Các khoản tiền phạt vi phạm hành chính	0	0
- Phụ cấp HĐQT, BKS và thư ký HĐQT không tham gia điều hành sản xuất kinh doanh	0	0
Tổng lợi nhuận tính thuế	2.929.108.241	5.146.845.480
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	644.403.813	1.286.711.370

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**5. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán HDT Việt Nam.

6. Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

Lê Thị Hồng
Lê Thị Hồng

Kế toán trưởng

Hà Thị Thu
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Hà Thị Thu



GIÁM ĐỐC
Hứa Duy Sách
Hứa Duy Sách